

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 03 -10 - 2019

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
chia tài sản khi ly hôn, phân chia
trách nhiệm trả nợ khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Tiến Phương.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hòa;
Ông Lò Văn Lịch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Dịu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2019/TLPT-HNGĐ, ngày 07 tháng 6 năm 2019 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chia tài sản khi ly hôn, phân chia trách nhiệm trả nợ khi ly hôn.*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2019/QĐ-PT, ngày 07 tháng 8 năm 2019; các Quyết định hoãn phiên tòa số 14/ 2019/QĐ-PT, ngày 06/9/2019; số 16/2019/QĐ-PT, ngày 16/9/2019; số 18/2019/QĐ-PT, ngày 23/9/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1979; Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố 08, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố 10, thị trấn Đ, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Hương G - Luật sư Văn phòng luật sư T, thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: M, quận C, thành phố Hà Nội (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

2. Bị đơn: Anh Ngô Hồng L, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ dân phố 08, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Hồng T1 - Luật sư, Văn phòng luật sư S, thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: N, phường V, quận B, thành phố Hà Nội (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt lúc tuyên án).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Ông Ngô Minh C1, sinh năm 1936; địa chỉ: Tổ dân phố 20, phường T2, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Chị Ngô Thị L1, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố 20, phường T2, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị L1: Anh Hoàng Trung T3, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà 164, tổ dân phố 20, phường T2, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (có mặt).

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Tạ Thị L2, sinh năm 1947; địa chỉ: T tổ dân phố 20, phường T2, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Chị Vũ Thị T4, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố 17, phường M, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt).

- Chị Vũ Thị X, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ dân phố 17, phường M, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Anh Phạm Minh T5; địa chỉ: Tổ dân phố 11, phường M, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Anh Hoàng Trung T3, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ dân phố 20, phường T2, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (có mặt).

5. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị P là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn yêu cầu Tòa án thụ lý vụ án, chị Nguyễn Thị P có yêu cầu cụ thể như sau:

+ Về hôn nhân: Chị P và anh L kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã K, giấy đăng ký số 01 ngày 05 tháng 10 năm 2003. Trước năm 2017, anh chị sống hạnh phúc và có hai người con chung là cháu Ngô Đức D, sinh ngày 25/10/2004 và cháu Ngô Nhật A, sinh ngày 28/12/2007. Từ đầu năm 2017 đến nay, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách hai vợ chồng không hợp; vợ chồng không quan tâm, không tìm thấy tiếng nói chung, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh L và phân chia trách nhiệm nuôi con với anh Ngô Hồng L.

+ Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung, khi ly hôn, anh chị nhất trí với nguyện vọng của các cháu, cụ thể: Anh L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Đức D; chị P được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Nhật A; không bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào.

+ Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ thu về, nợ phải trả: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án, các bản tự khai và quá trình tố tụng anh Ngô Hồng L trình bày:

- Về hôn nhân và con chung: Anh L kết hôn với chị P và có hai con chung như chị P trình bày; trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xảy ra cãi vã do quan điểm sống bất đồng, vợ chồng không còn niềm tin đối với nhau. Nay chị P có đơn xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn; khi ly hôn anh nhất trí với nguyện vọng của các con, cụ thể: Anh L được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Đức D; chị P được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Nhật A; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

- Tài sản chung có:

+ Một căn nhà tại địa chỉ: Tổ dân phố 13, phường M, thành phố Điện Biên Phủ, diện tích 109,1m² thuộc thửa đất số 209, tờ bản đồ số 10, GCNQSDĐ số CH29725 ngày 11/01/2016, trị giá 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng).

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 181, tờ bản đồ số 15, diện tích 113,8m²; địa chỉ: Tổ dân phố 20, phường T2, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, GCNQSDĐ số CH23731 ngày 07/3/2013 trị giá 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng);

- Anh L và chị P còn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung:

+ Nợ ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Điện Biên - Phòng giao dịch H số nợ gốc đến thời điểm xin ly hôn là 1.060.000.000 (một tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng). Lãi tính theo quý. Theo ba hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8240366/HĐTD ngày 21/01/2016; Hợp đồng tín dụng số 02/2016/8240366/HĐTD ngày 25/10/2016; Hợp đồng tín dụng số 01/2017/8240366/HĐTD ngày 08/5/2016. Thế chấp một căn nhà tại địa chỉ: Tổ dân phố 13, phường M, thành phố Điện Biên Phủ, diện tích 109,1m² thuộc thửa đất số 209, tờ bản đồ số 10, GCNQSDĐ số CH29725 ngày 11/01/2016.

+ Nợ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên 860.000.000 đồng tiền gốc, lãi tính theo quý. Theo hợp đồng vay số 901/2016-HĐTD/NHCT184 ngày 05/12/2016. Thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 181, tờ bản đồ số 15, diện tích 113,8m²; địa chỉ: Tổ dân phố 20, phường T2, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, GCNQSDĐ số CH23731 ngày 07/3/2013.

Đối với các tài sản và các khoản nợ trên, anh L có nguyện vọng: Nếu chị P muốn toàn quyền sở hữu các khối tài sản theo GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất số BG 048470 do UBND thành phố Điện Biên Phủ cấp ngày 11/01/2016 (thuộc thửa số 209, tờ bản đồ số 10, diện tích 109,1m²) thì phải có trách nhiệm trả số nợ chung tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên với số tiền là 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng tiền gốc và lãi phát sinh; chị P có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho anh L số tiền là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Anh L được toàn quyền sở hữu khối tài sản theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BG 021440 do UBND thành phố Điện Biên Phủ cấp ngày 07/8/2013 và có trách nhiệm trả số nợ chung tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên với số tiền 780.000.000 (bảy trăm tám mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, anh L yêu cầu chị P phải có trách nhiệm chia cho anh một nửa của số tiền 1.600.000.000 đồng. Nguồn gốc số tiền 1.600.000.000 đồng là do hai vợ chồng vay ngân hàng mà có, cụ thể: Vay 900.000.000 đồng qua hợp đồng số

901/2016/HĐTD-KHCN ngày 05/12/2016 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên và vay 700.000.000 đồng qua hợp đồng số 01/2017/8240366/HĐTD, ngày 08/5/2017 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam – Chi nhánh tại Điện Biên. Chị P là người trực tiếp quản lý số tiền trên. Chị P khai cho chị Vũ Thị X vay, nhưng chị X có lời khai không được vay số tiền trên nên chị P phải trả lại cho anh L $\frac{1}{2}$ số tiền này.

+ Anh chị có vay số tiền: 1.135.000.000 (một tỷ một trăm ba mươi lăm triệu) đồng của bố mẹ anh để xây nhà. Khi ly hôn, anh yêu cầu anh chị cùng có trách nhiệm trả cho bố, mẹ anh (ông Ngô Minh C1, bà Tạ Thị L2), mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền này.

+ Chị P có nợ chị Ngô Thị L1 600.000.000 đồng. Anh yêu cầu chị P phải có trách nhiệm trả khoản nợ này cho chị L1.

Ngày 04/01/2019, anh Ngô Hồng L có đơn xin rút yêu cầu phân chia tài sản và trách nhiệm trả nợ khi ly hôn. Anh L, chị P đề nghị Tòa án tạo điều kiện để anh, chị tự thỏa thuận về việc phân chia tài sản và phân chia trách nhiệm trả nợ khi ly hôn, nếu các bên không tự thỏa thuận được anh, chị sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 30/01/2019, anh L và chị P đã tự phân chia tài sản, đối trừ phần chênh lệch tài sản, phần trả nợ của hai ngân hàng và có xác lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản và quyền trả nợ trong thời kỳ hôn nhân tại phòng Công chứng số 1 tỉnh Điện Biên.

Tại văn bản trả lời và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Ngô Minh C1 trình bày:

Ngày 19/12/2018, ông Ngô Minh C1 có đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án, ông C1 vẫn giữ nguyên quan điểm: Vào đầu năm 2017, anh L, chị P có bàn với ông, bà bán đất để cho anh L, chị P vay tiền làm nhà. Vì thương các con nên hai vợ chồng ông bà bán mảnh đất tại địa chỉ tổ dân phố 20, phường T2, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên cho gia đình bà Phạm Thị T6 được số tiền là 1.135.000.000 đồng, sau đó cho chị P và anh L vay toàn bộ số tiền trên. Lúc đưa tiền, vì là con cái trong nhà nên không làm giấy tờ; ông đưa trực tiếp cho anh L một lần 700.000.000 đồng. Hai lần sau đưa trực tiếp cho anh L và chị P tại nhà. Sau khi cho anh L và chị P vay toàn bộ số tiền trên, ngày 03/3/2017, ông có viết một tờ giấy biên nhận vay tiền yêu cầu anh L ký vào, có con dâu Trần Thị Tố Uyên ký người làm chứng với nội dung ông C1 cho anh L và chị P vay 1.135.000.000 đồng để làm nhà, sau khi làm nhà xong, anh chị phải trả số tiền trên cho ông bà. Nay hai vợ chồng anh L chị P ly hôn và đã làm nhà xong nên ông C1 đề nghị cả hai vợ chồng anh L, chị P phải trả lại cho ông bà số tiền trên để dưỡng già.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị L2 (vợ ông C1) có lời khai thông nhất với ông C1, cụ thể: Theo văn bản trả lời của bà Tạ Thị L2 đề ngày 18/4/2018, bà L2 khai có biết việc ông C1 cho anh L và chị P vay số tiền 1.135.000.000 đồng để làm nhà. Bà L2 yêu cầu khi ly hôn, anh L, chị P phải trả lại số tiền trên cho ông bà.

Do vụ án đã kéo dài và vì lý do sức khỏe ông C1, bà L2 xin từ chối các buổi hòa giải tại Tòa án, đề nghị Tòa án sớm đưa vụ án ra xét xử để đảm bảo quyền lợi cho ông, bà.

Anh L trình bày đối với yêu cầu của ông C1: Anh L có lời khai thống nhất toàn bộ số tiền 1.135.000.000 đồng nhận của ông bà, anh đều đưa cho chị P cầm, quản lý để chi tiêu làm nhà, nay anh chị ly hôn, anh L nhất trí trả lại cho ông bà phần nghĩa vụ của anh là 567.500.000 đồng; tại phiên tòa sơ thẩm, anh L có trình giải trình việc ngày 06/02/2018 anh trình bày ông C1 cho riêng anh số tiền 1.135.000.000 đồng để làm nhà vì lúc đó ông C1 chưa khởi kiện đòi anh và chị P; anh khai như vậy mong được sở hữu nhà, đến khi ông C1 khởi kiện đòi thì anh phải trình bày đúng sự thật và phải có trách nhiệm trả cho ông C1 phần nghĩa vụ của mình.

Chị P trình bày đối với yêu cầu của ông C1: Hai vợ chồng có nhận của ông bà C1 L2 số tiền 1.135.000.000 đồng nhưng đây là số tiền ông C1, bà L2 cho hai vợ chồng làm nhà, không phải cho vay; việc nhận số tiền trên chia làm 03 lần: Lần thứ nhất là ông bà nhờ chị Ngô Thị L1 chuyển vào tài khoản cho chị ngày 28/02/2017 số tiền 600.000.000 đồng và hai lần tiếp theo chị và anh L trực tiếp về nhà ông bà lấy (một lần lấy 235.000.000 đồng, một lần lấy 300.000.000 đồng). Chị P bác bỏ việc ông C1 đưa tiền bán đất lần đầu tiên cho anh L 700.000.000 đồng lúc nào chị không biết, chị không có trách nhiệm đối với số tiền này. Nay ông C1, bà L2 đòi chị P và anh L trả số tiền 1.135.000.000 đồng, chị chỉ nhất trí trả $\frac{1}{2}$ số tiền của hai lần chị và anh L trực tiếp nhận là $\frac{1}{2}$ của 535.000.000 đồng = 267.500.000 đồng. Khi có tranh chấp xảy ra, anh L đã cùng ông C1, bà L2 lập hợp đồng vay 700.000.000 đồng ngày 03/3/2017 là giả mạo; chị không chịu trách nhiệm trả nợ 600.000.000 đồng đã vay của chị L1 hoặc nợ 700.000.000 đồng đã vay của ông C1, bà L2.

Người làm chứng chị Trần Thị Tố Uyên: Có bản tự khai biết việc ông C1, bà L2 bán đất cho hai vợ chồng anh L, chị P vay số tiền 1.135.000.000 đồng và các lần ông bà lấy tiền bán đất đưa cho anh L, chị P như ông bà trình bày. Do người mua đất chưa nhận đủ giấy tờ chuyển nhượng nên đã trả làm 03 lần, lần đầu chị Uyên thấy ông C1 đưa 700.000.000 đồng cho anh L. Sau khi nhận số tiền trên ông C1 đã viết 01 giấy cho anh L, chị P vay tiền, có sự làm chứng của các anh em trong gia đình, trong đó, có chị Uyên ký làm chứng, với tổng số tiền anh L, chị P vay là toàn bộ số tiền mà ông bà bán đất được 1.135.000.000 đồng. Sau đó người mua tiếp tục trả số tiền còn lại thành 02 lần, một lần 200.000.000 đồng, một lần 235.000.000 đồng. Như vậy, số tiền anh L, chị P vay ông bà tổng cộng là 1.135.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 18/12/2018 và trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Ngô Thị L1 trình bày:

Chị P có gọi điện hỏi vay tiền của tôi với số tiền 600.000.000 đồng, sau khi về bàn bạc với chồng là anh Hoàng Trung T3 và được anh T3 nhất trí, nên vào ngày 28/02/2017 tôi đã chuyển số tiền 600.000.000 đồng vào số tài khoản của chị P là 8910205024166, tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện Đ. Tôi cung cấp chứng cứ là giấy nộp tiền 600.000.000 đồng vào tài khoản của chị P ngày 28/02/2017; tôi bác bỏ lập luận của chị P cho rằng số tiền này là của ông Ngô Minh C1 và bà Tạ Thị L2 nhờ tôi chuyển vào tài khoản cho

chị P từ số tiền 1.135.000.000 đồng do ông bà bán đất là không đúng. Khi tôi cho vay, chị P không nói cho anh L chồng chị P biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Trung T3 (chồng chị Ngô Thị L1) tại phiên tòa và quá trình tố tụng có lời khai thống nhất với chị L1, cụ thể: Theo đơn của anh Hoàng Trung T3 đề ngày 13/3/2018 và biên bản lấy lời khai ngày 23/4/2018, anh T3 khai anh biết việc vợ anh là chị Ngô Thị L1 có cho chị Nguyễn Thị P vay số tiền 600.000.000 đồng và cho anh L chị P vay 106.000.000 đồng để chữa bệnh và vay 7.000.000 đồng để sửa nhà; anh cũng đồng ý việc chị L1 rút yêu cầu không đề nghị anh L, chị P trả khoản vay 7.000.000 đồng và khoản vay 106.000.000 đồng.

Ý kiến của anh L về việc chị L1 yêu cầu chị P trả 600.000.000 đồng: Anh L khai không biết việc chị P vay mượn tiền của chị L1. Anh L không đồng ý với việc chị P cho rằng số tiền này là do ông bà C1, L2 nhờ chị L1 chuyển tiền bán đất của ông bà vào tài khoản của chị P. Việc chị P khai số tiền 600.000.000 đồng nhận từ chị L1 đã dùng vào làm nhà và xuất trình sổ phụ ngân, các giấy ủy nhiệm chi để buộc anh phải chịu một nửa, anh L không chấp nhận. Bởi vì, nhà làm chỉ hết 1.200.000.000 đồng mà hai vợ chồng đã vay 1.135.000.000 đồng từ ông bà cùng với tiền tích góp của hai vợ chồng là đủ, nay chị P khai số tiền làm nhà được lấy từ số tiền 600.000.000 đồng chị L1 chuyển vào tài khoản của chị P là không đúng. Tuy nhiên, anh L cũng đồng ý khi làm nhà có chuyển tiền mua sắt, xi măng, thiết kế nhà ở, mua vật tư thiết bị, gạch ốp, dây điện... như chị P trình bày, vì chị P là người quản lý chi, nếu chị P xuất trình được chứng cứ và chứng minh được các khoản chi trên thì anh cũng chấp nhận.

Đối với yêu cầu độc lập của chị L1, chị P cho rằng: Chị L1 có chuyển số tiền 600.000.000 đồng vào tài khoản của chị P như chị L1 trình bày. Tuy nhiên, số tiền này là do chị L1 lấy từ số tiền 1.135.000.000 đồng do ông Ngô Minh C1 và bà Tạ Thị L2 bán đất để chuyển vào tài khoản của chị P. Chị P yêu cầu Tòa án triệu tập chị Phạm Thị T6 là người làm chứng cho chị P, vì, bà T6 biết việc chị L1 chuyển 600.000.000 đồng mà bà T6 trả cho ông C1.

Chị P cũng trình bày số tiền 600.000.000 đồng này đã dùng vào việc làm nhà, cụ thể: Ngày 23/5/2018, chị P cung cấp sổ phụ ngân hàng do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh tại huyện Đ cấp ngày 21/5/2018 và 04 giấy ủy nhiệm chi để chứng minh cho việc chi tiêu số tiền 600.000.000 đồng như sau:

- + Ngày 01/3/2017 chuyển tiền mua sắt, xi măng 150.000.000 đồng;
- + Ngày 03/4/2017 chuyển tiền thiết kế nhà ở: 10.000.000 đồng;
- + Ngày 14/4/2017 chuyển tiền mua vật tư thiết bị vệ sinh, gạch ốp nền, ốp nhà vệ sinh, năng lượng mặt trời: 204.000.000 đồng;
- + Ngày 26/4/2017 chuyển tiền mua dây điện 23.000.000 đồng.

Ngoài ra, chị P có giải trình cho việc rút số tiền mặt trong số tiền 600.000.000 đồng từ tài khoản gồm: Rút 35.000.000 đồng ngày 05/4/2017 và 35.000.000 đồng ngày 26/4/2017 trả tiền phân, cát, ép cọc, thuê bóc gạch, trả tiền xây nhà... Toàn bộ số tiền 600.000.000 đồng đã dùng để xây nhà; chị P chỉ đồng ý trả $\frac{1}{2}$ của 600.000.000 đồng = 300.000.000 đồng cho chị L1.

Người làm chứng bà Phạm Thị T6 có văn bản trình bày ngày 23/4/2018 như sau: Bà T6 có trả tiền mua đất giúp cho người mua đất của ông C1, bà L2, còn việc chị P cho rằng số tiền 600.000.000 đồng trên là tiền chị L1 nhận từ ông C1, bà L2 để chuyển vào tài khoản cho chị P; sự việc này họ có chuyển số tiền trên cho nhau hay không thì bà T6 không biết.

Ông Ngô Minh C1 và bà Tạ Thị L2 đều có lời khai thống nhất không nhờ chị L1 chuyển số tiền 600.00.000 đồng vào tài khoản của chị P mà việc ông bà cho anh L, chị P vay tiền như đã trình bày trong đơn khởi kiện của ông C1.

Những người có quyền lợi, lợi ích được bảo vệ bao gồm:

Cháu Ngô Đức D, sinh ngày 25/10/2004 có nguyện vọng muốn được ở với bố, cháu Ngô Nhật A sinh ngày 28/12/2007 có nguyện vọng muốn được ở với mẹ.

Sau khi thụ lý vụ án theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị P; thụ lý yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Ngô Minh C1 và chị Ngô Thị L1, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể:

- *Về hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị P và anh Ngô Hồng L thuận tình ly hôn.

- *Về con chung:* Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể, anh Ngô Hồng L được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Đức D, sinh ngày 25/5/2004; chị Nguyễn Thị P được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Nhật A, sinh ngày 28/12/2017; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Ngày 24/02/2019, anh Ngô Hồng L có đơn đề nghị Tòa án buộc chị Nguyễn Thị P phải trả cho anh L $\frac{1}{2}$ số tiền 1.600.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng do chị P quản lý và cho bạn chị P là chị Vũ Thị X vay: Nguồn gốc số tiền trên là do hai vợ chồng vay ngân hàng mà có, cụ thể: Khoản vay 900.000.000 đồng vay từ Hợp đồng số 901/2016/HĐTD ngày 05/12/2016 tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Điện Biên và khoản vay 700.000.000 đồng vay từ hợp đồng số 01/2017/HĐTD ngày 08/5/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên. Anh L yêu cầu Tòa án buộc chị P phải trả cho anh 800.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu trả 800.000.000 đồng từ khoản tiền cho chị X vay, chị P có ý kiến: Ngày 05/12/2016 chị và anh L vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên 900.000.000 đồng, Hợp đồng số 901/2016/HĐTD ngày 05/12/2016. Sau khi vay do yêu cầu thủ tục của ngân hàng nên chị và anh L có nhờ chị Vũ Thị T4 (bạn của hai vợ chồng) là người nhận hộ số tiền 900.000.000 đồng. Ngân hàng đã chuyển số tiền này vào tài khoản của chị T4. Đến ngày 08/12/2016, chị P đã nhận lại số tiền này từ chị T4. Sau khi nhận được số tiền này, chị P đã đưa cho chị Vũ Thị X vay, anh L cũng biết và nhất trí. Ngày 08/5/2017, chị P và anh L có vay 700.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên, Hợp đồng số 01/2017/HĐTD để cho chị X vay nhưng chị X không có tài khoản nên chị P chuyển vào tài khoản của anh Phạm Minh T5 (chồng chị X), việc cho vay này giữa chị và anh L đều thống nhất; chị P khai rằng chị và anh L đã cho chị X vay tổng số tiền là 1.600.000.000 đồng.

Ngày 19/01/2017, chị X đã trả gốc và lãi cho chị P và anh L qua việc trả tiền gốc và lãi cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên, tổng số tiền là 110.000.000 đồng. Hiện nay chị Vũ Thị X còn đang nợ vợ chồng anh chị là 1.500.000.000 đồng. Do là bạn bè thân thiết nên khi vay số tiền trên hai bên không làm giấy tờ gì.

Chị P cho rằng việc cho vay là cả hai vợ chồng cùng nhất trí, do thỏa thuận cho vay với chị X chưa đến hạn lấy nợ nên chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết đòi chị X phải trả số tiền còn lại cho hai vợ chồng khi ly hôn mà hai vợ chồng sẽ cùng nhau đòi chị X sau khi ly hôn.

Theo đơn đề nghị của chị Vũ Thị X ngày 07/3/2018 và biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2018, chị Vũ Thị X có khai: Chị và chị P là bạn thân từ nhỏ, chị chưa bao giờ vay tiền từ chị P, anh L. Chị X khẳng định việc chị vay 1.500.000.000 đồng của vợ chồng anh L, chị Phương là không có thực.

Tại Bản án số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 03/5/2019 của TAND huyện Đ đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1, 2 Điều 92; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 229; khoản 1, 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 27; Điều 35; khoản 1, 2 Điều 55; Điều 58; khoản 2 Điều 59; Điều 80, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5, 6 Điều 26; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị P và anh Ngô Hồng L.

2. Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị P và anh Ngô Hồng L về trách nhiệm nuôi con, cụ thể: Chị Nguyễn Thị P được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Nhật A, sinh ngày 28/12/2007, anh Ngô Hồng L được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Đức D, sinh ngày 25/10/2004; không bên nào phải cấp dưỡng, nuôi con cho bên nào.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Ngô Hồng L đòi chị Nguyễn Thị P trả ½ khoản tiền 1.500.000.000 đồng; buộc chị Nguyễn Thị P phải có trách nhiệm trả cho anh Ngô Hồng L số tiền 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu của anh Ngô Hồng L đòi chị P trả ½ khoản tiền 1.600.000.000 đồng đối với số tiền 100.000.000 đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Minh C1 và bà Tạ Thị L2 đòi anh Ngô Hồng L và chị Nguyễn Thị P khoản tiền 1.135.000.000 đồng; buộc chị

Nguyễn Thị P và anh Ngô Hồng L, mỗi người phải trả cho ông C1, bà L2 số tiền là 567.500.000 đồng (năm trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị L1 và anh Hoàng Trung T3 đòi khoản tiền 600.000.000 đồng; buộc chị Nguyễn Thị P và anh Ngô Hồng L, mỗi người phải trả cho chị L1 và anh T3 số tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

7. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị P chịu tổng số tiền án phí Dân sự sơ thẩm là 75.775.000 đồng; số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 56.535.000 đồng mà chị P đã nộp theo Biên lai số AA/2010/02680 ngày 22/01/2018 và Biên lai số AA/2010/02706 ngày 03/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Chị P phải nộp số tiền là 19.240.000 đồng.

- Anh Ngô Hồng L phải chịu tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 80.775.000 đồng; số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 30.300.000 đồng mà anh L đã nộp tại Biên lai số AA/2010/2678 ngày 05/12/2017 và Biên lai số AA/2010/02709 ngày 26/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ; anh L phải nộp số tiền là 50.480.000 đồng.

- Trả lại số tiền tạm ứng án phí là 23.025.000 đồng theo Biên lai số AA/2010/02645 ngày 23/3/2018 cho ông Ngô Minh C1 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

- Trả lại số tiền tạm ứng án phí là 16.120.000 đồng theo Biên lai số AA/2010/02684 ngày 06/3/2018 cho chị Ngô Thị L1 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền được yêu cầu thi hành án dân sự theo quy định của Luật thi hành án dân sự của các đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019 chị Nguyễn Thị P kháng cáo Bản án số 01/2019/HNGĐ-ST, ngày 03/5/2019 của TAND huyện Đ với lý do không chấp nhận phần Quyết định của Tòa án với các nội dung:

1. Chấp nhận yêu cầu của anh Ngô Hồng L đòi chị P trả $\frac{1}{2}$ khoản tiền 1.500.000.000 đồng mà chị P và anh L đã cho chị Vũ Thị X vay.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Minh C1 và bà Tạ Thị L2, buộc chị P phải trả cho ông C1, bà L2 số tiền 567.500.000 đồng (năm trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị L1 và anh Hoàng Trung T3, buộc chị P phải trả 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

Ngày 23 tháng 8 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên nhận được đơn kháng cáo bổ sung của chị Nguyễn Thị P với nội dung: Không đồng ý về việc ông Ngô Minh C1 và bà Tạ Thị L2 cho rằng tôi còn nợ tiền của ông bà mà *yêu cầu ngăn chặn giao dịch tài sản của tôi*; không đồng ý với việc Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án ra *Thông báo số 08/TB-TA, ngày 15/2/2019 là một thông báo trái pháp luật*, ảnh hưởng đến quyền định đoạt tài sản thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tôi.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo ban đầu; rút phần cáo bổ sung. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu nguyên đơn trả 1/2 số tiền 1.500.000.000 đồng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình.

Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên có ý kiến về tính căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 01/2019/HNGĐ-ST ngày 03/5/2019 của TAND huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P đối với anh Ngô Hồng L và yêu cầu độc lập của ông Ngô Minh C1, bà Tạ Thị L2, chị Ngô Thị L1, anh Hoàng Trung T3 được Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, phân chia trách nhiệm trả nợ khi ly hôn" và bị đơn cư trú tại tổ dân phố 08, thị trấn Đ, huyện Đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P ngày 17/5/2019 làm trong hạn luật định phù hợp với các Điều 271, 272 và 273 của BLTTDS năm 2015, kháng cáo hợp lệ, nên được xem xét, giải quyết.

Ngày 23/8/2019 của chị Nguyễn Thị P kháng cáo bổ sung về việc: "*Không đồng ý việc ông Ngô Minh C1 và bà Tạ Thị L2 cho rằng tôi còn nợ tiền của ông bà mà yêu cầu ngăn chặn giao dịch tài sản của tôi; không đồng ý với việc Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án ra Thông báo số 08/TBTA, ngày 15/2/2019 là một thông báo trái pháp luật, ảnh hưởng đến quyền định đoạt tài sản thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tôi*". Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm chị P đã rút phần kháng cáo bổ sung. Căn cứ vào khoản 3 Điều 284 điểm c khoản 1 Điều 289 của BLTTDS năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo mà chị P đã rút.

Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ các đương sự để tham gia phiên tòa, song ông Ngô Minh C1, bà Tạ Thị L2, chị Vũ Thị X, chị Ngô Thị L1, anh Phạm Minh T5 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Vũ Thị T4 vắng mặt lần thứ 4 đều không có lý do. Xét thấy sự vắng mặt của các đương sự không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ khoản 2 Điều 296 của BLTTDS năm 2015 tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt họ.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

[2.1]. Không chấp nhận yêu cầu của anh Ngô Hồng L đòi chị P trả ½ khoản tiền 1.500.000.000 đồng mà chị P và anh L đã cho chị Vũ Thị X vay.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Trước khi anh L, chị P yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết ly hôn thì anh L, chị P có số tiền chung là 1.600.000.000 đồng do vay hai ngân hàng mà có (Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Điện Biên ngày 05/12/2016 là 900.000.000 đồng và ngân hàng BIDV- Chi nhánh Điện Biên ngày 08/5/2017 là 700.000.000 đồng), (các BL số 36 - 41 và số 44 - 45). Chị X đã trả Ngân hàng cho anh L, chị P số tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 10.000.000 đồng (BL số 391, 392). Như vậy, số tiền mặt mà hai vợ chồng anh L, chị P có trong thời kỳ hôn nhân còn 1.500.000.000 đồng. Số tiền này chị P quản lý, sử dụng, cho chị X vay hay cho người khác vay thì anh L đều không được biết và cũng không được sự đồng ý của anh L. Bởi vì, số tiền 900.000.000 đồng khi ngân hàng Vietinbank giải ngân đều chuyển qua tài khoản của chị T4, chị T4 đã rút trả cho chị P có giấy nhận tiền giữa chị P và chị T4 (BL số 247) và ngân hàng BIDV chuyển vào tài khoản của anh T5 700.000.000 đồng, hôm sau anh T5 đã rút ra trả cho chị P, việc chuyển tiền vào tài khoản anh T5 và anh T5 rút trả lại tiền cho chị P anh L đều không biết (biên bản ghi lời khai của anh T5 ngày 06/9/2019). Tại Tòa án cấp sơ thẩm chị P có cung cấp cho Tòa án 01 giấy vay tiền do chị X vay chị P 1.300.000.000 đồng (BL số 705), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền vay này. Tại biên bản lấy lời khai chị Vũ Thị X ngày 09/9/2019 chị X thừa nhận chỉ vay chị P 900.000.000 đồng, chứ không phải làm 1.300.000.000 đồng như trong giấy vay tiền. Chị X đã trả nợ ngân hàng hộ chị P 100.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi. Đến nay chị X còn nợ chị P 800.000.000 đồng, việc vay mượn này anh L đều không biết.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay chị P yêu cầu anh L cùng chị P sẽ có trách nhiệm đòi nợ chung chỗ chị X, chị P sẽ viết thỏa thuận cho anh L để anh L được quyền trực tiếp đòi nợ chỗ chị X và chị P sẽ không lấy số tiền này nếu anh L đòi được. Anh L không đồng ý với ý kiến chị P và vẫn tiếp tục yêu cầu chị P trả $\frac{1}{2}$ số tiền 1.500.000.000 đồng mà chị P đã tự ý lấy tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân cho chị X vay mà không được sự đồng ý của anh L. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa chị P không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc anh L cùng đồng ý với chị P cho chị X vay 1.500.000.000 đồng. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị P có trách nhiệm trả cho anh L $\frac{1}{2}$ số tiền 1.500.000.000 đồng (tức là 750.000.000 đồng) là có căn cứ.

[2.2]. Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Minh C1 và bà Tạ Thị L2, buộc chị P phải trả cho ông C1, bà L2 số tiền 567.500.000 (năm trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Nguồn gốc số tiền 1.135.000.000 đồng do ông C1, bà L2 có được là do ông bà bán 01 mảnh đất tại tổ dân phố 20, phường T2, thành phố Điện Biên Phủ cho bà Phạm Thị T6 và được anh L, chị P thừa nhận. Số tiền 1.135.000.000 đồng ông C1, bà L2, anh L, chị P đều khai thống nhất anh L, chị P đã nhận từ ông C1, bà L2 vào việc xây dựng ngôi nhà chung của vợ chồng anh L, chị P tại mảnh đất thửa số 209, tờ bản đồ số 10, tổ dân phố 13, phường M, thành phố Điện Biên Phủ. Ông C1, bà L2, anh L đều khai số tiền 1.135.000.000 đồng là do ông bà cho vợ chồng L, P vay để làm nhà chứ không tuyên bố cho vợ chồng anh L, chị P. Nay anh L, chị P ly hôn phải có trách nhiệm trả nợ cho ông là C1, L2. Còn chị P thì khẳng định số tiền 1.135.000.000 đồng là do ông bà C1, L2 cho hai vợ chồng làm nhà nên không có trách nhiệm trả ông C1, bà L2. Vấn đề cho hay cho vay về nguyên tắc phải có chứng cứ hoặc thể hiện ở ý

chí chủ quan của người có quyền định đoạt tài sản đó (tức là ông C1, bà L2). Ông C1, bà L2 khẳng định chỉ cho vay, chứ không tuyên bố cho hai vợ chồng anh L, chị P. Còn chị P lại nói rằng ông bà C1, L2 cho hai vợ chồng để làm nhà nên không có trách nhiệm trả, nhưng không xuất trình được chứng cứ nào về việc ông C1, bà L2 tuyên bố cho số tiền trên. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh L, chị P phải có trách nhiệm trả số tiền 1.135.000.000 đồng cho ông C1, bà L2, trong đó chị P chịu $\frac{1}{2}$ số tiền 1.135.000.000 đồng (tức là 567.500.000 đồng) là có căn cứ.

[2.3]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị L1 và anh Hoàng Trung T3, buộc chị P phải trả 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

Số tiền 600.000.000 đồng chị P và chị L1 đều thừa nhận do chị L1 đã chuyển vào tài khoản của chị P vào ngày 28/02/2017. Tuy nhiên, chị P cho rằng số tiền 600.000.000 đồng này là do chị L1 nhận từ trong số tiền 1.135.000.000 đồng của ông bà C1, L2 chuyển vào tài khoản cho chị chứ không phải là số tiền cho vay riêng nên không có trách nhiệm trả. Tại Tòa án cấp sơ thẩm chị P có xuất trình 01 USB chưa đựng nội dung ghi âm giữa bà Phạm Thị T6 (bà T6 là người mua đất của ông C1, bà L2) với chị P để chứng minh cho yêu cầu của mình nhưng bà T6 đều phủ nhận. Bà T6 trình bày những lời trong đoạn ghi âm chỉ là lời nói chuyện hàng ngày, bà T6 không được chứng kiến việc chị L1 chuyển tiền và cũng không được biết nguồn gốc số tiền 600.000.000 đồng mà chị L1 chuyển vào tài khoản của chị P do đâu mà có. Tại phiên tòa hôm nay chị P không xuất trình được chứng cứ nào khác để chứng minh cho lập luận của mình, trong khi đó ông C1, bà L2 không công nhận sự việc này. Còn chị L1 đã xuất trình giấy chuyển tiền vào tài khoản của P tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ. Như vậy, không có cơ sở để khẳng định số tiền 600.000.000 đồng mà chị L1 chuyển vào tài khoản của chị P vào ngày 28/02/2017 là số tiền chị L1 nhận chuyển hộ cho ông C1, bà L2 nằm trong số tiền 1.135.000.000 đồng, nên chị P phải có trách nhiệm trả cho chị L1 là có cơ sở.

Tuy nhiên, số tiền 600.000.000 đồng này chị P đã chứng minh được là dùng vào sử dụng chung trong gia đình đó là đã chi tiêu vào việc xây nhà trên mảnh đất thửa số 209, tờ bản đồ số 10, tổ dân phố 13, phường M, thành phố Điện Biên Phủ (gồm sổ phụ ngân hàng và 04 giấy ủy nhiệm chi mua vật liệu xây dựng). Do vậy, anh L phải có trách nhiệm liên đới trả nợ chung cùng với chị P cho chị Ngô Thị L1 và anh Hoàng Trung T3 số tiền 600.000.000 đồng, cụ thể: Mỗi người phải chịu 300.000.000 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là có cơ sở.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ việc anh L, chị P nhận số tiền 1.135.000.000 đồng từ ông C1, bà L2 như thế nào và mục đích nhận số tiền 600.000.000 đồng của chị L1 để làm gì? Nội dung này đã được khẳng định tại các bản tự khai của các đương sự. Cụ thể: Cả chị P, anh L, ông C1, bà L2 đều thừa nhận số tiền 1.135.000.000 đồng là do ông C1, bà L2 bán đất mà có và anh L, chị P đã được nhận số tiền này vào việc xây dựng ngôi nhà tại thửa đất số 209, tờ bản đồ số 10, tổ dân phố 13, phường M, thành phố Điện Biên Phủ. Còn số tiền 600.000.000 đồng đã được chị L1 chuyển vào tài khoản của chị P và chị P đã chứng minh được số tiền này chi vào việc xây dựng ngôi nhà tại thửa đất số 209, tờ bản đồ số 10, tổ dân phố 13, phường M, thành phố Điện Biên Phủ. Do vậy, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã được làm rõ.

Tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và áp dụng khoản 1 Điều 308 của BLTTDS năm 2015 để giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên được chấp nhận.

Từ những phân tích, nhận định như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị Nguyễn Thị P, giữ nguyên bản án số 01/2019/HNGĐ-ST, ngày 03/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[3]. Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Do kháng cáo của chị Nguyễn Thị P không được chấp nhận cho nên chị Nguyễn Thị P phải chịu án 300.000 đồng dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 01/2019/HNGĐ-ST, ngày 03/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1, 2 Điều 92; Điều 147, 148; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 229; khoản 1, 2 Điều 244; khoản 3 Điều 284; điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 27; Điều 35; khoản 1, 2 Điều 37; Điều 55; Điều 58; khoản 2 Điều 59; Điều 80, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 5, 6 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo bổ sung do chị Nguyễn Thị P rút tại phiên tòa đối với yêu cầu “Không đồng ý việc ông Ngô Minh C1 và bà Tạ Thị L2 cho rằng tôi còn nợ tiền của ông bà mà yêu cầu ngăn chặn giao dịch tài sản của tôi; không đồng ý với việc Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án ra Thông báo số 08/TBTA, ngày 15/2/2019 là một thông báo trái pháp luật, ảnh hưởng đến quyền định đoạt tài sản thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tôi”.

2. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị P và bị đơn anh Ngô Hồng L.

3. Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị P và anh Ngô Hồng L về trách nhiệm nuôi con, cụ thể: Chị Nguyễn Thị P được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Nhật A, sinh ngày 28/12/2007; anh Ngô Hồng L được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Đức D, sinh ngày 25/10/2004; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Ngô Hồng L đòi chị Nguyễn Thị P trả $\frac{1}{2}$ khoản tiền 1.500.000.000 đồng; buộc chị Nguyễn Thị P phải trả cho anh Ngô Hồng L số tiền 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu của anh Ngô Hồng L đòi chị P trả $\frac{1}{2}$ khoản tiền 1.600.000.000 đồng đối với số tiền 100.000.000 đồng.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Minh C1, bà Tạ Thị L2 đòi anh L, chị P khoản tiền 1.135.000.000 đồng; buộc chị Nguyễn Thị P và anh Ngô Hồng L, mỗi người phải trả cho ông C1, bà L2 số tiền là 567.500.000 (năm trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

7. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị L1 và anh Hoàng Trung T3 đòi khoản tiền 600.000.000 đồng; buộc chị Nguyễn Thị P và anh Ngô Hồng L, mỗi người phải trả cho chị Ngô Thị L1 và anh Hoàng Trung T3 số tiền là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

8. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị P phải chịu tổng số số tiền án phí dân sự sơ thẩm 75.775.000 đồng; số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 56.535.000 đồng mà chị P đã nộp theo biên lai số AA/2010/02680, ngày 22/01/2018 và biên lai số AA/2010/02706, ngày 03/12/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ. Chị P phải nộp tiếp số tiền là 19.240.000 (mười chín triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng.

- Anh Ngô Hồng L phải chịu tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 80.775.000 đồng; số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 30.300.000 đồng mà anh L đã nộp theo biên lai số AA/2010/02678, ngày 05/12/2017 và biên lai số AA/2010/02709, ngày 26/02/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ. Anh L phải nộp tiếp số tiền là 50.480.000 (năm mươi triệu bốn trăm tám mươi nghìn) đồng.

- Trả lại số tiền tạm ứng án phí là 23.025.000 đồng theo biên lai số AA/2010/02645, ngày 23/3/2018 cho ông Ngô Minh C1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ.

- Trả lại số tiền tạm ứng án phí là 16.120.000 đồng theo biên lai số AA/2010/02684, ngày 06/3/2018 cho chị Ngô Thị L1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ.

9. Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do kháng cáo của chị P không được chấp nhận. Được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo biên lai số AA/2010/02712, ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ. Chị P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

10. Các phần khác được nêu trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 03/10/2019)/.

Nơi nhận:

- TAND huyện Đ;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lương Tiến Phương